

ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ VÀ PHI NGÔN NGỮ TRONG VIỆC BIỂU ĐẠT TÌNH THÁI QUA CÁC CÂU HỎI CHÍNH DANH TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Xuân
Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được sử dụng để biểu đạt tình thái trong câu hỏi chính danh của tiếng Anh và tiếng Việt, dưới góc nhìn ngữ dụng học. Câu hỏi chính danh, theo định nghĩa ngữ dụng, là những câu hỏi nhằm tìm kiếm thông tin chưa biết một cách chân thực và phù hợp với lý thuyết hành vi ngôn ngữ của Searle. Bài viết nhấn mạnh các đặc điểm ngôn ngữ cốt lõi như động từ tình thái, tiểu từ, trợ động từ và cấu trúc câu, đồng thời chỉ ra các dấu hiệu phi ngôn ngữ như ngữ điệu, cao độ và ngôn ngữ cơ thể. Tiếng Anh có xu hướng dựa vào điều chỉnh cú pháp và ngữ điệu, trong khi tiếng Việt sở hữu một hệ thống tiểu từ tình thái phong phú với những sắc thái ngữ nghĩa-ngữ dụng tinh tế. Dù có sự khác biệt về mặt cấu trúc, cả hai ngôn ngữ đều thể hiện các chức năng giao tiếp chung như lịch sự, tìm kiếm sự xác nhận và định vị vai trò trong mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp. Nghiên cứu này vận dụng các nguyên lý ngữ dụng như Nguyên lý Hợp tác của Grice và lý thuyết lịch sự nhằm lý giải cách biểu đạt tình thái trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa và liên ngôn ngữ. Cách tiếp cận đối chiếu này góp phần thúc đẩy hiểu biết liên ngôn ngữ và tăng cường ứng dụng thực tiễn trong dịch thuật, giảng dạy ngôn ngữ và ngữ dụng học liên văn hóa.

Từ khóa: Câu hỏi chính danh, tình thái, phương tiện ngữ dụng, đặc điểm phi ngôn ngữ, hành vi ngôn ngữ

THE FEATURES OF LINGUISTICS AND PARALINGUISTIC MEANS AND DEVICES CHARACTERISTICALLY EMPLOYED FOR EXPRESSING MODALITY IN GENUINE ENGLISH AND VIETNAMESE QUESTIONS

Nguyen Thi Xuan
Ha Long University

Abstract: This essay investigates the linguistic and paralinguistic devices employed in expressing modality within genuine questions in English and Vietnamese, adopting a pragmatic lens. Genuine questions, as pragmatically defined, seek unknown information sincerely and align with Searle's speech act theory. The paper highlights core linguistic features such as modal verbs, particles, auxiliary verbs, and sentence structure, alongside paralinguistic cues like intonation, pitch, and body language. English tends to rely on syntactic and prosodic modulation, whereas Vietnamese possesses a rich system of modal particles that carry nuanced pragmatic meanings. Despite structural differences, both languages reveal shared communicative functions such as politeness, confirmation-seeking, and interpersonal role signaling. The research applies pragmatic principles like Grice's Cooperative Principle and politeness theory to account for intercultural and interlingual modality expression. This comparative approach fosters better cross-linguistic understanding and practical applications in translation, language teaching, and intercultural pragmatics.

Keywords: Genuine questions, modality, pragmatic devices, paralinguistic features, speech act theory

Nhận bài: 16/04/2025

Phản biện: 14/05/2025

Duyệt đăng: 18/05/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ là công cụ thiết yếu trong đời sống con người, đóng vai trò truyền đạt ý nghĩa và kết nối giữa người nói và người nghe. Trong ngôn ngữ học, ngữ dụng học là một ngành chuyên biệt, tập trung vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ tự nhiên và người sử dụng ngôn ngữ ấy. Ngữ dụng học nghiên cứu các hàm ý hội thoại – tức điều mà người nói ngụ ý và người nghe suy diễn. Theo K.M. Jaszczolt, ngữ dụng học giúp người học hiểu rõ về ý nghĩa từ vựng, câu, và ý nghĩa của người nói, cùng những lý thuyết nổi bật liên quan đến các cấp độ này.

Tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng đa dạng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để biểu đạt tình thái trong câu hỏi. Trong đó, câu hỏi chính

danh – tức câu hỏi được đặt ra với mục đích tìm kiếm thông tin mà người hỏi chưa biết – có nhiều lớp nghĩa tình thái và mang tính hành vi ngôn ngữ rõ nét. Nghiên cứu so sánh các phương tiện ngữ dụng thể hiện tình thái trong câu hỏi chính danh giữa hai ngôn ngữ này sẽ góp phần quan trọng vào lĩnh vực dịch thuật, giảng dạy và học tập ngoại ngữ, đồng thời làm sáng tỏ những lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu.

Câu hỏi chính danh, theo J. Searle và một số học giả khác như Lê Đông, được hiểu là những câu hỏi có đặc điểm: (a) người nói không biết câu trả lời và (b) người nói muốn biết câu trả lời và hướng tới người nghe để nhận được thông tin đó. Câu hỏi chính danh phản ánh sự tương thích giữa

cấu trúc nghi vấn và chức năng hỏi trong hành vi ngôn ngữ.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Các phương tiện và loại hình câu hỏi chính danh trong tiếng Anh và tiếng Việt

Trong cả hai ngôn ngữ, các phương tiện như từ để hỏi, khuôn mẫu nghi vấn, trợ động từ, tiểu từ, ngữ điệu đều góp phần cấu trúc và mang chức năng tình thái cho câu hỏi. Các dạng câu phổ biến gồm: Câu hỏi tường minh: “Bạn đã làm xong chưa?” (Yes-No questions); Câu hỏi hàm ẩn: “Vậy là bạn đã làm rồi à?”; Câu hỏi không thay thế: “Cuối tuần này bạn sẽ đi đâu?”

2.2. Đặc điểm ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học trong câu hỏi tiếng Anh

Trong tiếng Anh, việc biểu đạt tình thái trong câu hỏi chính danh là một quá trình mang tính ngữ dụng cao, đòi hỏi sự phối hợp linh hoạt giữa các yếu tố ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học. Các thành phần này không chỉ tạo nên hình thức bên ngoài của câu hỏi, mà còn truyền tải những hàm ý sâu xa về thái độ, mục đích và chiến lược giao tiếp của người nói trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Phương tiện ngôn ngữ học: Tiếng Anh sử dụng một hệ thống phong phú các phương tiện ngôn ngữ học để thể hiện tình thái trong câu hỏi chính danh, bao gồm:

Động từ tình thái (modal verbs): Đây là công cụ then chốt để biểu đạt thái độ của người nói đối với khả năng, nghĩa vụ hoặc mức độ chắc chắn của sự việc. Ví dụ: “Can you help me?” (thể hiện khả năng), “Must we finish this today?” (thể hiện nghĩa vụ hoặc sự bắt buộc). Các động từ như *can*, *could*, *may*, *might*, *must*, *should*, *would* đóng vai trò biểu hiện sắc thái tình thái khác nhau, phản ánh mức độ chắc chắn, kỳ vọng hoặc yêu cầu.

Trợ động từ (auxiliary verbs): Trong cấu trúc câu hỏi chính danh, các trợ động từ như *do*, *does*, *did* được sử dụng để hình thành hình thức nghi vấn chuẩn. Ví dụ: “Did you go to the party last night?” – trợ động từ *did* ở đây giúp xác định rõ thì quá khứ và khẳng định cấu trúc nghi vấn.

Trạng từ tình thái (modal adverbs): Những từ như *probably*, *perhaps*, *maybe*, *certainly* đóng vai trò làm nhẹ hoặc tăng cường mức độ tình thái. Ví dụ: “Maybe she’s right?” thể hiện sự nghi ngờ và mong muốn xác nhận từ người nghe.

Cấu trúc câu và tiểu cấu trúc: Trong một số trường hợp, người nói sử dụng câu hỏi đuôi (*tag questions*) như “You’re coming with us, aren’t you?” để vừa hỏi, vừa gợi ý sự đồng thuận, đồng thời làm mềm yếu tố yêu cầu trong câu.

Như vậy, các phương tiện ngôn ngữ học trong tiếng Anh không chỉ mang tính cấu trúc mà còn thể hiện rõ ý định giao tiếp và sự tinh tế trong việc điều chỉnh mức độ tình thái phù hợp với tình huống.

Phương tiện phi ngôn ngữ học: Bên cạnh các yếu tố ngôn ngữ học, tiếng Anh còn sử dụng rộng rãi các phương tiện phi ngôn ngữ để củng cố và điều chỉnh ý nghĩa tình thái của câu hỏi chính danh. Các phương tiện này bao gồm:

Ngữ điệu (intonation): Ngữ điệu đóng vai trò quan trọng trong việc xác định loại hình câu hỏi và mức độ chắc chắn. Trong tiếng Anh, ngữ điệu đi lên ở cuối câu thường biểu thị câu hỏi Yes/No hoặc mong muốn xác nhận: “You’re joining us, right?” Trong khi đó, ngữ điệu đi xuống thường thể hiện mức độ xác quyết hoặc tính chất khẳng định.

Trọng âm (stress): Việc nhấn vào từ khác nhau trong câu có thể làm thay đổi hàm ý tình thái. Ví dụ: “Did YOU eat the cake?” (hàm ý nghi ngờ người được hỏi), “Did you eat the CAKE?” (hàm ý nghi ngờ sự vật). Do đó, việc sử dụng trọng âm hợp lý là một yếu tố phi ngôn ngữ có ảnh hưởng mạnh đến diễn ngôn.

Cao độ và âm lượng (pitch and volume): Cao độ cao thường cho thấy sự ngạc nhiên, mong muốn xác nhận, hoặc sự lịch sự; trong khi đó, âm lượng lớn có thể phản ánh sự căng thẳng hoặc yêu cầu mạnh mẽ. Sự phối hợp giữa các yếu tố này giúp người nói truyền đạt ý định giao tiếp một cách hiệu quả hơn.

Ngôn ngữ cơ thể (body language): Giao tiếp bằng mắt, biểu cảm khuôn mặt, động tác tay hay tư thế cơ thể đều góp phần truyền tải ý nghĩa tình thái. Ví dụ, ánh mắt mở rộng và mày nhướng lên thường đi kèm với câu hỏi thể hiện sự ngạc nhiên hoặc mong muốn xác nhận thông tin.

Tác động của bối cảnh giao tiếp: Bối cảnh giao tiếp cụ thể ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong tiếng Anh. Trong môi trường trang trọng, người nói có xu hướng sử dụng cấu trúc

câu hỏi chuẩn mực, ngữ điệu nhẹ nhàng và từ ngữ mang tính lịch sự. Trong khi đó, trong giao tiếp thân mật hoặc không chính thức, câu hỏi có thể đi kèm với nhiều yếu tố phi ngôn ngữ như biểu cảm khuôn mặt, cử chỉ hoặc thậm chí lược bỏ chủ ngữ/trợ động từ mà người nghe vẫn có thể hiểu được dựa vào ngữ cảnh và mối quan hệ xã hội.

2.3. Đặc điểm ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học trong câu hỏi tiếng Việt

Tiếng Việt biểu đạt tình thái thông qua: Tiểu từ tình thái: “chắc”, “nhì”, “nhé”, “được không”... thể hiện khả năng, nghi ngờ hay mong muốn xác nhận; Trợ động từ: “sẽ” dùng để chỉ ý định hoặc hành động tương lai; Trật tự từ: sắp xếp từ khóa ở đầu hoặc cuối câu để tạo nhấn mạnh hoặc biến câu thành câu hỏi.

Phương tiện phi ngôn ngữ: Thanh điệu: giọng đi lên thường mang nghĩa dò hỏi, giọng xuống mang tính khẳng định; Cao độ và âm lượng: cao độ cao thể hiện lịch sự hoặc do dự, âm lượng lớn thể hiện sự nhấn mạnh; Cử chỉ: gật đầu, lắc đầu, nét mặt góp phần diễn đạt rõ ràng thái độ.

2.4. Cơ sở lý thuyết và ngữ dụng học trong nghiên cứu đối chiếu

Nghiên cứu này dựa trên các nguyên lý ngữ dụng học như:

Nguyên lý Hợp tác (Grice's Cooperative Principle - 1975)

Nguyên tắc lịch sự và giữ thể diện (Politeness and Face Theory – Leech, Brown & Levinson):

Hành vi ngôn ngữ (Speech Acts – Searle, Austin)

Các nguyên lý này giúp làm rõ mối quan hệ giữa người nói – người nghe – ngữ cảnh trong trao đổi hội thoại. Ngoài ra, bài viết cũng đưa ra các tiêu chí đảm bảo tính tương đương ngữ nghĩa, phù hợp văn hóa, đúng cú pháp, lựa chọn từ vựng, và chất lượng dịch thuật khi chuyển câu hỏi từ tiếng này sang tiếng khác.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

Đồng nhất - Phân biệt cấu trúc (Method of homogeneity/ structural distinction)

Đồng nhất - Phân biệt chức năng (Method of homogeneity/ functional differentiation)

Đồng nhất - Hoạt động riêng biệt (Method of homogeneity/ separate activities)

2.6. So sánh điểm giống và khác

Sự tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt chủ

yếu thể hiện ở năng lực chức năng của các phương tiện ngôn ngữ cũng như định hướng nhận thức và khả năng giải nghĩa của người tham gia giao tiếp, được phản ánh thông qua các phương tiện biểu đạt tình thái. Các kiểu thông tin phổ biến liên quan đến quan hệ liên nhân trong câu hỏi chính danh của cả hai ngôn ngữ bao gồm: thông tin về vai trò và vị trí của các chủ thể giao tiếp; thông tin định hướng vào phản hồi; thông tin về đặc điểm của hoàn cảnh giao tiếp. Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tồn tại các phương tiện ngữ dụng gọi là “hedges” – những đơn vị giúp người nói biểu đạt mối quan hệ giữa bản thân và nội dung phát ngôn trong khuôn khổ hợp thức hóa câu hỏi chính danh so với ngữ cảnh giao tiếp. Loại hình phương tiện này phản ánh rõ ý thức hợp tác hội thoại của người nói và sự tôn trọng đối với người nghe trong quá trình tương tác. Các khung lý thuyết về Nguyên lý Hợp tác, Nguyên tắc giữ thể diện của người tham gia đối thoại, và Nguyên tắc khiêm tốn do H.P. Grice, J. Searle, và J. Austin đề xuất đã chứng minh hiệu quả trong việc giải thích, khám phá và mô tả mối quan hệ giữa hệ thống ký hiệu ngôn ngữ và con người sử dụng chúng trong sự tương thích ngữ cảnh của hành vi lời nói, trong đó ý nghĩa tình thái được xem là một yếu tố ngữ dụng học quan trọng trong phân tích hội thoại.

Ví dụ: You're going to the meeting, right?

→ Người nói sử dụng tag question và ngữ điệu đi lên ở cuối để thể hiện mong muốn xác nhận.

Anh đi họp chứ? / Anh sẽ đi họp, đúng không?

→ Người nói sử dụng tiểu từ “chứ”, “đúng không” và ngữ điệu đi lên để biểu đạt cùng chức năng.

Sự khác biệt nổi bật nhất giữa hai ngôn ngữ trong phạm vi này nằm ở phương thức biểu đạt các sắc thái tình cảm mang tính tình thái. Trong tiếng Việt, tồn tại một lớp các tiểu từ tình thái có khả năng biểu đạt linh hoạt các sắc thái ngữ nghĩa – ngữ dụng một cách tinh vi. Trong khi đó, tiếng Anh – ngoài một số lượng hạn chế các đơn vị từ vựng hay cấu trúc cú pháp – thường diễn đạt những sắc thái này thông qua sự phối hợp giữa giọng điệu, đơn vị tình thái và bố cục phát ngôn, bao gồm cả các hiện tượng phá vỡ quy tắc ngữ pháp có chủ đích trong hội thoại, tạo nên hiệu ứng ngữ dụng đặc trưng.

Ví dụ: *Chắc anh ấy không đến đâu.*

→ Người nói sử dụng “chắc” thể hiện suy đoán mang tính tình thái, mang sắc thái nhẹ nhàng, linh hoạt.

He probably won't come.

→ Người nói dùng trạng từ *probably* để biểu đạt khả năng

Nghiên cứu cho thấy cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tuân thủ các nguyên lý ngữ dụng học phổ quát trong việc xây dựng câu hỏi chính danh, đặc biệt là nguyên tắc hợp tác và tôn trọng thể diện. Các điểm tương đồng nổi bật nằm ở chức năng của các yếu tố tình thái và công cụ giảm nhẹ (*hedges*), hỗ trợ người nói định hướng phát ngôn phù hợp với ngữ cảnh. Tuy nhiên, khác biệt cơ bản giữa hai ngôn ngữ thể hiện qua phương thức biểu đạt tình thái: tiếng Việt sử dụng hệ thống tiểu từ tình thái phong phú và tinh tế, trong khi tiếng Anh phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp, ngữ điệu và tổ chức phát ngôn. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách tổ chức hình thức và vận hành ngữ dụng của

mỗi ngôn ngữ, đồng thời làm nổi bật vai trò của yếu tố văn hóa và nhận thức trong hành vi giao tiếp bằng lời.

III. KẾT LUẬN

Câu hỏi trong hội thoại là sản phẩm của hành vi ngôn ngữ có định hướng tình thái, được chi phối bởi chiến lược và mục đích giao tiếp. Cấu trúc hội thoại gồm nhiều cấp độ như hành vi ngôn ngữ, lượt lời, lượt trao đổi, giao dịch và cuộc trò chuyện – phản ánh mối quan hệ đa chiều giữa người tham gia và thực tại được phản ánh.

Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để biểu đạt tình thái trong câu hỏi. Việc hiểu rõ đặc trưng ngôn ngữ học và ngữ dụng học của câu hỏi chính danh giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp, năng lực đối chiếu ngôn ngữ và sự nhạy cảm văn hóa trong bối cảnh liên văn hóa. Nghiên cứu đối chiếu này mở ra hướng ứng dụng thực tiễn trong dạy học, dịch thuật và phân tích hội thoại liên ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Austin, J. L. (1962). *How to do things with words*. Oxford University Press.
- Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness: Some universals in language usage (Vol. 4)*. Cambridge University Press.
- Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics: Vol. 3. Speech acts* (pp. 41–58). Academic Press.
- Jaszczolt, K. M. (2002). *Semantics and pragmatics: Meaning in language and discourse*. Pearson Education.
- Leech, G. N. (1983). *Principles of pragmatics*. Longman.
- Searle, J. R. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press.
- Searle, J. R. (1979). *Expression and meaning: Studies in the theory of speech acts*. Cambridge University Press.
- Trần Văn Thảo. (2004). *Ngữ dụng học: Những vấn đề lý thuyết*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Đông. (2005). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Võ Đại Quang. (2023). *Một số vấn đề cú pháp, ngữ nghĩa-ngữ dụng và âm vị học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vo Dai Quang. (2023). *Lectures on pragmatics*. Ha Noi National University Publishing House.